

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIẾN 1**

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, P. Cầu Kho, Q1, TP.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý I	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.724.071.391.272</b>	<b>1.760.144.514.742</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>310.369.701.649</b>	<b>486.088.026.256</b>
1. Tiền	111	V.1	310.369.701.649	486.088.026.256
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>33.393.922</b>	<b>7.406.277.600</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		57.792.006	10.776.291.414
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(24.398.084)	(3.370.013.814)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>531.356.164.828</b>	<b>455.101.314.609</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	477.602.218.487	409.404.724.630
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		32.464.362.880	24.946.110.660
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	17.749.481.268	19.867.036.426
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3	-	(2.656.659.300)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		3.540.102.193	3.540.102.193
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.5</b>	<b>848.574.323.516</b>	<b>797.397.607.075</b>
1. Hàng tồn kho	141		879.364.162.035	828.231.955.979
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(30.789.838.519)	(30.834.348.904)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>33.737.807.357</b>	<b>14.151.289.202</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	29.878.078.409	4.827.318.285
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.859.728.948	9.323.970.917
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>9.888.689.361.697</b>	<b>10.019.996.994.991</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>12.671.261.399</b>	<b>11.818.942.773</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	12.671.261.399	11.818.942.773
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>8.457.601.683.496</b>	<b>8.627.004.921.737</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	8.349.180.602.491	8.517.674.270.446
<i>Nguyên giá</i>	222		13.671.420.992.303	13.671.017.588.021
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(5.322.240.389.812)	(5.153.343.317.575)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	108.421.081.005	109.330.651.291
<i>Nguyên giá</i>	228		128.887.414.310	128.887.414.310
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(20.466.333.305)	(19.556.763.019)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.158.482.998.711</b>	<b>1.116.159.605.093</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	1.158.482.998.711	1.116.159.605.093
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2</b>	<b>61.851.000.000</b>	<b>53.384.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		19.500.000.000	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		10.200.000.000	23.970.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		56.000.000.000	56.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(23.849.000.000)	(26.586.000.000)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>198.082.418.091</b>	<b>211.629.525.388</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	90.763.240.634	95.597.815.057
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	2.084.404.326	7.122.164.945
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		105.234.773.131	108.909.545.386
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>11.612.760.752.969</b>	<b>11.780.141.509.733</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý I	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>6.308.803.177.006</b>	<b>6.585.583.957.760</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.890.776.906.798</b>	<b>3.064.975.785.475</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	775.196.889.151	873.320.088.369
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		23.466.563.924	24.747.072.369
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	60.068.466.814	104.769.639.908
4. Phải trả người lao động	314		64.477.128.576	106.002.646.363
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	47.157.221.008	75.655.631.984
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	73.784.831.169	128.586.272.901
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	41.481.731.883	49.577.647.168
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	1.750.904.579.634	1.633.856.296.348
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	48.768.627.129	19.739.054.071
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.470.867.510	48.721.435.994
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3.418.026.270.208</b>	<b>3.520.608.172.285</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	3.411.843.033.148	3.514.618.455.939
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	6.183.237.060	5.989.716.346
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>5.303.957.575.963</b>	<b>5.194.557.551.973</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>5.303.957.575.963</b>	<b>5.194.557.551.973</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.815.899.110.000	3.815.899.110.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>3.815.899.110.000</i>	<i>3.815.899.110.000</i>
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		70.790.410.045	70.790.410.045
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		5.517.214.120	5.517.214.120
4. Cổ phiếu quỹ	415		(902.752.100)	(902.752.100)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		231.918.495.008	231.918.495.008
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.180.735.098.890	1.071.335.074.900
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>1.071.335.074.900</i>	<i>262.249.247.114</i>
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>109.400.023.990</i>	<i>809.085.827.786</i>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>11.612.760.752.969</b>	<b>11.780.141.509.733</b>

TP HCM, ngày 20 tháng 4 năm 2017

  
 Nguyễn Thị Loan  
 Người lập biểu

  
 Lê Thị Phương Dung  
 Trưởng Phòng Tài Chính Kế Toán

  
  
 Nguyễn Tuấn Anh  
 Tổng Giám Đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1**

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, P. Cầu Kho, Q1, TP.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý I năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND			
			Quý I		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2.012.076.677.291	1.845.424.134.211	2.012.076.677.291	1.845.424.134.211
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	115.410.748.600	101.754.634.575	115.410.748.600	101.754.634.575
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	1.896.665.928.691	1.743.669.499.636	1.896.665.928.691	1.743.669.499.636
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.595.243.600.923	1.375.507.273.348	1.595.243.600.923	1.375.507.273.348
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		301.422.327.768	368.162.226.288	301.422.327.768	368.162.226.288
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.657.270.257	11.726.332.167	2.657.270.257	11.726.332.167
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	97.658.682.044	138.273.969.392	97.658.682.044	138.273.969.392
Trong đó: chi phí lãi vay	23		80.985.547.472	88.469.211.081	80.985.547.472	88.469.211.081
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	28.318.161.041	30.839.287.553	28.318.161.041	30.839.287.553
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	37.900.542.512	47.547.795.558	37.900.542.512	47.547.795.558
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		140.202.212.428	163.227.505.952	140.202.212.428	163.227.505.952
11. Thu nhập khác	31	VI.7	2.988.587.019	364.323.703	2.988.587.019	364.323.703
12. Chi phí khác	32	VI.8	143.568.686	101.463.660	143.568.686	101.463.660
13. Lợi nhuận khác	40		2.845.018.333	262.860.043	2.845.018.333	262.860.043
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		143.047.230.761	163.490.365.995	143.047.230.761	163.490.365.995
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		28.609.446.152	32.698.073.199	28.609.446.152	32.698.073.199
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	V.17	5.037.760.619	95.497.841	5.037.760.619	95.497.841
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>109.400.023.990</u>	<u>130.696.794.955</u>	<u>109.400.023.990</u>	<u>130.696.794.955</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		<u>287</u>	<u>343</u>	<u>287</u>	<u>343</u>


Nguyễn Thị Loan  
Người lập biểu

Lê Thị Phương Dung  
Trưởng Phòng Tài Chính Kế ToánNguyễn Tuấn Anh  
Tổng Giám Đốc



**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1**

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, P. Cầu Kho, Q1, TP.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Q1.2017	Q1.2016
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>143.047.230.761</b>	<b>163.490.365.995</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
- Khấu hao tài sản cố định	02		170.235.053.543	153.157.022.632
- Các khoản dự phòng	03		20.439.308.357	56.535.422.289
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		14.715.683.279	38.322.353.261
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.147.307.200)	(10.329.195.081)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	80.985.547.472	88.469.211.081
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>427.275.516.212</b>	<b>489.645.180.177</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(64.756.267.576)	(84.709.197.739)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(47.457.433.801)	(31.826.804.397)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(235.114.370.592)	(138.595.349.836)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(20.216.185.701)	1.879.841.079
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		10.718.499.408	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(120.305.248.228)	(125.404.338.088)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(35.457.269.006)	(68.108.796.674)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(43.250.568.484)	(14.672.749.792)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(128.563.327.768)</b>	<b>28.207.784.730</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(43.128.866.283)	(53.708.095.780)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		102.800.000	349.225.528
3. Tiền thu hồi từ đáo hạn tiền gửi ngân hàng	24		-	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(5.730.000.000)	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.046.779.927	1.180.965.882
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(46.709.286.356)</b>	<b>(52.177.904.370)</b>

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Q1.2017	Q1.2016
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		730.363.803.755	942.681.375.904
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(730.795.139.855)	(1.014.060.319.118)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(15.423.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(431.336.100)</b>	<b>(71.394.366.214)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong quý</b>	<b>50</b>		<b>(175.703.950.224)</b>	<b>(95.364.485.854)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu quý</b>	<b>60</b>	<b>V.1</b>	<b>486.088.026.256</b>	<b>345.519.758.971</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(14.374.383)	(1.179.079)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối quý</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>310.369.701.649</b>	<b>250.154.094.038</b>

TP.HCM, ngày 20 tháng 4 năm 2017



Nguyễn Thị Loan  
 Người lập biểu



Lê Thị Phương Dung  
 Trưởng Phòng Tài Chính Kế Toán



  
 Nguyễn Tuấn Anh  
 Tổng Giám Đốc

# CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - chế biến.
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất và mua bán xi măng và các sản phẩm từ xi măng. vật liệu xây dựng (gạch, ngói, vữa xây tô, bê tông), clinker, nguyên vật liệu, vật tư xây dựng; xây dựng dân dụng; kinh doanh bất động sản (cho thuê văn phòng); khai thác đá, cát, sỏi, và đất sét; và thu gom, xử lý rác thải, tái chế phế liệu.
4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** 12 tháng

### II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm**  
Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**  
Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**  
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư số 200") và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**  
Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200, và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.
3. **Hình thức sổ kế toán áp dụng**  
Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính

### IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. **Tiền**  
Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.
2. **Hàng tồn kho**  
Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.  
Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.  
Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:  
Nguyên vật liệu - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.



# CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017

---

Thành phẩm và sản phẩm dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **3. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **4. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **5. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất được mua hoặc thuê bởi Công ty. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được xác định hoặc có thời hạn hoặc vô thời hạn. Theo đó, các quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng có thời hạn, chủ yếu bao gồm tiền thuê đất được phân bổ theo thời gian thuê, trong khi các quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng vô thời hạn thì không được phân bổ.

## CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017

#### 6. Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 30 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm vi tính	3 - 8 năm
Bản quyền	3 - 8 năm
Tài sản cố định khác	5 - 25 năm

#### 7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

#### 8. Các khoản đầu tư

##### *Đầu tư vào công ty con*

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

##### *Đầu tư vào công ty liên kết*

Khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

##### *Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

##### *Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### 9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

#### 10. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 11. Dự phòng



## CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIỀN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

### 12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn của Thông tư 200 về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tiền và các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản; các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 13. Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

### 14. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

*Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

*Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán

### 15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được đo lường bằng giá trị hợp lý của các khoản phải thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu đối với giao dịch bán hàng theo chương trình dành cho khách hàng truyền thống*

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị hợp lý của hàng hóa phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng khi:

- Đến hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định của chương trình và không được hưởng hàng hóa miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá; hoặc
- Người mua đạt được đủ điều kiện theo quy định của chương trình và Công ty đã thực hiện xong nghĩa vụ.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.



## CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIỀN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017

---

### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

### *Cổ tức*

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

## 16. Thuế

### *Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành*

Tài sản thuế TNDN và thuế TNDN phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế TNDN hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế TNDN hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế TNDN hiện hành phải trả và tài sản thuế TNDN hiện hành trên cơ sở thuần.

### *Thuế TNDN hoãn lại*

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế TNDN của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế TNDN hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả liên quan tới thuế TNDN được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế TNDN hiện hành phải trả và tài sản thuế TNDN hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ trong tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế TNDN hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế TNDN hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1**

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
Tiền mặt	421.511.545	236.869.767
Tiền gửi ngân hàng	309.948.190.104	485.851.156.489
<b>Cộng</b>	<b>310.369.701.649</b>	<b>486.088.026.256</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

	<b>Số cuối kỳ</b>			<b>Số đầu kỳ</b>		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>a. Chứng khoán kinh doanh:</b>						
<b>Tổng giá trị cổ phiếu</b>	<b>57.792.006</b>	<b>33.393.922</b>	<b>(24.398.084)</b>	<b>10.776.291.414</b>	<b>7.406.277.600</b>	<b>(3.370.013.814)</b>
- Cổ phiếu NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	388.299	388.299	-	7.632.180.000	6.271.069.550	(1.361.110.450)
- Cổ phiếu khác	57.403.707	33.005.623	(24.398.084)	3.144.111.414	1.135.208.050	(2.008.903.364)

**b. Đầu tư tài chính dài hạn**

	<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu kỳ</b>	
	<b>Số lượng cổ phiếu</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số lượng cổ phiếu</b>	<b>Giá trị</b>
<b>Đầu tư vào công ty con</b>		<b>19.500.000.000</b>		-
- Công ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Bất Động Sản Trường Thọ (*)	-	19.500.000.000	-	-
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>		<b>10.200.000.000</b>		<b>23.970.000.000</b>
- Công ty TNHH Nguyễn Quang Sài Gòn Ô tô	-	10.200.000.000	-	10.200.000.000
- Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Bất Động Sản Trường Thọ	-	-	-	13.770.000.000
<b>Đầu tư vào các công ty khác</b>		<b>32.151.000.000</b>		<b>29.414.000.000</b>
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	2.310.000	42.000.000.000	2.310.000	42.000.000.000
- Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng	700.000	14.000.000.000	700.000	14.000.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty khác		(23.849.000.000)		(26.586.000.000)
<b>Tổng cộng</b>		<b>61.851.000.000</b>		<b>53.384.000.000</b>

(\*) Công ty TNHH Đầu Tư Phát triển Bất Động Sản Trường Thọ được chuyển đổi từ Công ty cổ phần thành Công ty TNHH hai thành viên trở lên.

Trong năm 2016, Công ty đã góp 45.9% vốn điều lệ vào Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Bất Động Sản Trường Thọ. Quý 1 năm 2017, công ty đã nhận chuyển nhượng 5% vốn góp của Công ty CP Vận tải Hà Tiên và 14.1% vốn góp của Công ty CP Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C. Theo đó, tỷ lệ góp vốn của Công ty tại Công ty TNHH Đầu Tư Phát triển Bất Động Sản Trường Thọ là 65% vốn điều lệ.



**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1**

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017

**3. Phải thu khách hàng**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu từ khách hàng	477.525.524.987	409.113.008.926
- Doanh nghiệp tư nhân Tân Xuân Anh	168.820.909.090	169.134.896.765
- Văn phòng điều phối CT MTQG XD Nông Thôn mới Tỉnh Bình Phước	55.583.562.500	43.522.562.500
- Các khoản phải thu khách hàng khác	253.121.053.397	196.455.549.661
Phải thu từ các bên liên quan	76.693.500	291.715.704
<b>Tổng cộng</b>	<b>477.602.218.487</b>	<b>409.404.724.630</b>
Dự phòng phải thu khó đòi	-	(2.656.659.300)
<b>Giá trị thuần</b>	<b>477.602.218.487</b>	<b>406.748.065.330</b>

**Chi tiết phải thu của các bên liên quan:**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công Ty CP Vận Tải Hà Tiên	-	11.077.104
Công Ty CP Xi Măng Vicem Bút Sơn	-	169.636.500
Công Ty TNHH MTV Xi Măng Vicem Hải Phòng	76.693.500	-
Công Ty TNHH Xi Măng Siam City Cement (Việt Nam)	-	111.002.100
<b>Cộng</b>	<b>76.693.500</b>	<b>291.715.704</b>

**4. Phải thu khác****a. Ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Thuế GTGT chưa kê khai khấu trừ	-	9.679.963.052
Phải thu bồi thường từ công ty bảo hiểm	3.787.563.000	3.787.563.000
Các khoản phải thu khác	13.961.918.268	6.399.510.374
<b>Cộng</b>	<b>17.749.481.268</b>	<b>19.867.036.426</b>

**b. Dài hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Kỳ quỹ dài hạn	12.671.261.399	11.818.942.773

**5. Hàng tồn kho**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	34.218.111.573		50.730.813.307	
Nguyên liệu, vật liệu	304.862.892.653	(30.789.838.519)	297.444.947.411	(30.834.348.904)
Công cụ, dụng cụ	2.245.745.043		3.471.404.439	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.904.706.271		4.737.837.527	
Thành phẩm	533.132.706.495		471.846.953.295	
<b>Cộng</b>	<b>879.364.162.035</b>	<b>(30.789.838.519)</b>	<b>828.231.955.979</b>	<b>(30.834.348.904)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1**

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017

**6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tài sản hữu hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
<b>Số đầu năm</b>	<b>3.852.673.271.886</b>	<b>8.453.904.737.986</b>	<b>368.839.433.059</b>	<b>30.915.774.215</b>	<b>964.684.370.875</b>	<b>13.671.017.588.021</b>
Mua trong năm	-	517.499.128	-	-	-	517.499.128
Đầu tư XDCB hoàn thành	325.905.154	-	-	-	-	325.905.154
Phân loại lại Thanh lý, nhượng bán	(208.938.995.508)	340.650.612.607	(36.417.519.646)	11.110.749.021	(106.404.846.474)	-
	-	-	(440.000.000)	-	-	(440.000.000)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b><u>3.644.060.181.532</u></b>	<b><u>8.795.072.849.721</u></b>	<b><u>331.981.913.413</u></b>	<b><u>42.026.523.236</u></b>	<b><u>858.279.524.401</u></b>	<b><u>13.671.420.992.303</u></b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số đầu năm</b>	<b>1.147.357.156.210</b>	<b>3.502.974.993.606</b>	<b>243.785.047.552</b>	<b>24.416.243.128</b>	<b>234.809.877.079</b>	<b>5.153.343.317.575</b>
Khấu hao trong năm	30.828.650.101	119.976.317.174	8.833.934.482	1.242.212.291	8.455.958.189	169.337.072.237
Phân loại lại Thanh lý, nhượng bán	87.023.861.783	(30.331.613.286)	(55.927.304.214)	1.461.831.647	(2.226.775.930)	-
	-	-	(440.000.000)	-	-	(440.000.000)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b><u>1.265.209.668.094</u></b>	<b><u>3.592.619.697.494</u></b>	<b><u>196.251.677.820</u></b>	<b><u>27.120.287.066</u></b>	<b><u>241.039.059.338</u></b>	<b><u>5.322.240.389.812</u></b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
<b>Số đầu năm</b>	<b><u>2.705.316.115.676</u></b>	<b><u>4.950.929.744.380</u></b>	<b><u>125.054.385.507</u></b>	<b><u>6.499.531.087</u></b>	<b><u>729.874.493.796</u></b>	<b><u>8.517.674.270.446</u></b>
<b>Số cuối năm</b>	<b><u>2.378.850.513.438</u></b>	<b><u>5.202.453.152.227</u></b>	<b><u>135.730.235.593</u></b>	<b><u>14.906.236.170</u></b>	<b><u>617.240.465.063</u></b>	<b><u>8.349.180.602.491</u></b>

**7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Chương trình phần mềm	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
<b>Số đầu năm</b>	<b>105.613.469.742</b>	<b>4.020.085.388</b>	<b>19.253.859.180</b>	<b>128.887.414.310</b>
Mua trong năm	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b><u>105.613.469.742</u></b>	<b><u>4.020.085.388</u></b>	<b><u>19.253.859.180</u></b>	<b><u>128.887.414.310</u></b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
<b>Số đầu năm</b>	<b>5.953.687.693</b>	<b>3.708.964.143</b>	<b>9.894.111.183</b>	<b>19.556.763.019</b>
Khấu trừ trong năm	147.767.353	70.903.588	690.899.345	909.570.286
<b>Số cuối kỳ</b>	<b><u>6.101.455.046</u></b>	<b><u>3.779.867.731</u></b>	<b><u>10.585.010.528</u></b>	<b><u>20.466.333.305</u></b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
<b>Số đầu năm</b>	<b>99.659.782.049</b>	<b>311.121.245</b>	<b>9.359.747.997</b>	<b>109.330.651.291</b>
<b>Số cuối kỳ</b>	<b><u>99.512.014.696</u></b>	<b><u>240.217.657</u></b>	<b><u>8.668.848.652</u></b>	<b><u>108.421.081.005</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1**

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017

**8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Các dự án tại Bình Phước	288.708.171.300	287.806.418.115
Dự án đường B.O.T Phú Hữu	513.364.530.943	505.475.308.617
Các dự án tại Kiên Lương	192.228.552.203	186.594.467.859
Khác	164.181.744.265	136.283.410.502
<b>Cộng</b>	<b><u>1.158.482.998.711</u></b>	<b><u>1.116.159.605.093</u></b>

**9. Chi phí trả trước**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Chi phí bảo hiểm	2.575.196.223	4.566.104.168
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	3.695.023.500	-
Chi phí sửa chữa tài sản	23.520.880.686	-
Khác	86.978.000	261.214.117
<b>Cộng</b>	<b><u>29.878.078.409</u></b>	<b><u>4.827.318.285</u></b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Chi phí giải phóng mặt bằng	52.865.157.516	53.225.105.049
Chi phí bốc tâng phũ	26.189.806.569	28.854.659.920
Khác	11.708.276.549	13.518.050.088
<b>Cộng</b>	<b><u>90.763.240.634</u></b>	<b><u>95.597.815.057</u></b>

**10. Vay ngắn hạn và dài hạn****a. Vay ngắn hạn**

	Số cuối kỳ		Trong kỳ				Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số kết chuyển trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	1.750.904.579.634	1.750.904.579.634	691.121.841.172	150.920.917.676	(729.163.577.458)	4.169.101.896	1.633.856.296.348	1.633.856.296.348
<b>Cộng</b>	<b><u>1.750.904.579.634</u></b>	<b><u>1.750.904.579.634</u></b>	<b><u>691.121.841.172</u></b>	<b><u>150.920.917.676</u></b>	<b><u>(729.163.577.458)</u></b>	<b><u>4.169.101.896</u></b>	<b><u>1.633.856.296.348</u></b>	<b><u>1.633.856.296.348</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1**

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017

**b. Vay dài hạn**

	Số cuối kỳ		Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Chênh lệch tỷ giá	Số kết chuyển trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Trên 1 năm đến 5 năm	3.067.809.144.429	3.067.809.144.429	39.241.962.583	10.535.094.724	(152.552.480.098)	3.170.584.567.220	3.170.584.567.220
Trên 5 năm	344.033.888.719	344.033.888.719	-	-	-	344.033.888.719	344.033.888.719
<b>Cộng</b>	<b>3.411.843.033.148</b>	<b>3.411.843.033.148</b>	<b>39.241.962.583</b>	<b>10.535.094.724</b>	<b>(152.552.480.098)</b>	<b>3.514.618.455.939</b>	<b>3.514.618.455.939</b>

**Chi tiết vay từ các bên liên quan:**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tổng Công Ty Công Nghiệp Xi Măng Việt Nam	17.568.573.607	17.568.573.607

**Chi tiết vay từ các bên khác:**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty Tài Chính CP Xi măng	52.088.008.866	53.088.008.866

**11. Phải trả người bán**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán	613.517.722.815	613.517.722.815	630.599.165.767	630.599.165.767
Phải trả cho các bên liên quan	161.679.166.336	161.679.166.336	242.720.922.602	242.720.922.602
<b>Cộng</b>	<b>775.196.889.151</b>	<b>775.196.889.151</b>	<b>873.320.088.369</b>	<b>873.320.088.369</b>

**Chi tiết phải trả các bên liên quan:**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tổng Công Ty Công Nghiệp Xi Măng Việt Nam	19.623.026.703	69.406.604.223
Công Ty CP Vận Tải Hà Tiên	41.697.875.872	68.319.356.850
Công ty CP Vicem Vật Tư Vận Tải Xi Măng	-	22.696.460.820
Công Ty Tư Vấn Đầu Tư Phát Triển Xi Măng	587.423.871	2.175.100.425
Công Ty CP Bao Bì Hà Tiên	5.468.817.881	4.137.540.000
Công ty CP Vicem Thạch Cao Xi Măng	4.413.484.120	4.468.786.740
Công Ty CP TM DV Vận Tải Xi Măng Hải Phòng	1.704.206.022	2.383.951.610
Công ty TNHH MTV Hạ Long	84.106.877.910	57.873.623.530
Viện Công nghệ Xi Măng Vicem	75.488.000	171.918.000
Nhà máy vật liệu chịu lửa Kiểm Tính Việt Nam	76.481.405	1.529.628.100
Công ty Cổ Phần Xi Măng Bim Sơn	3.925.484.552	9.557.952.304
<b>Cộng</b>	<b>161.679.166.336</b>	<b>242.720.922.602</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1**

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017

**12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
Thuế giá trị gia tăng	23.687.664.388	44.021.479.368
Thuế xuất khẩu	-	919.544.849
Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.609.446.152	35.457.269.006
Thuế thu nhập cá nhân	682.270.099	7.570.569.743
Thuế tài nguyên	5.087.638.540	12.593.018.812
Các loại thuế khác	2.001.447.635	4.207.758.130
<b>Cộng</b>	<b><u>60.068.466.814</u></b>	<b><u>104.769.639.908</u></b>

***Thuế giá trị gia tăng***

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các sản phẩm và dịch vụ tiêu thụ nội địa của Công ty là 10%.

***Các loại thuế khác***

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

**13. Chi phí phải trả**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
Lãi vay	29.964.221.217	69.243.717.629
Khác	17.192.999.791	6.411.914.355
<b>Cộng</b>	<b><u>47.157.221.008</u></b>	<b><u>75.655.631.984</u></b>

**14. Phải trả khác**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
Chi phí tài trợ giáo dục	8.211.270.711	17.393.050.000
Tài sản thừa chờ giải quyết	13.907.138.785	13.907.138.785
Kinh phí công đoàn	1.375.425.824	1.471.762.823
Các khoản phải trả khác	17.987.896.563	16.805.695.560
<b>Cộng</b>	<b><u>41.481.731.883</u></b>	<b><u>49.577.647.168</u></b>

**15. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn thể hiện khoản doanh thu chưa thực hiện chủ yếu phát sinh từ chương trình khách hàng truyền thống.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIỀN 1**

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017

**16. Dự phòng phải trả**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	5.518.755.043	3.082.728.271
Chi phí sửa chữa TSCĐ	43.249.872.086	-
Trợ cấp thôi việc	-	16.656.325.800
<b>Cộng</b>	<b>48.768.627.129</b>	<b>19.739.054.071</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí phục hồi môi trường	6.183.237.060	5.989.716.346

**17. Thuế thu nhập hoãn lại**

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Quý I năm 2017	Quý I năm 2016
Chi phí phải trả	2.081.529.449	7.122.358.467	(5.040.829.018)	(98.862.638)
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	2.874.877	(193.522)	3.068.399	3.364.797
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần</b>	<b>2.084.404.326</b>	<b>7.122.164.945</b>		
<b>Thuế thu nhập hoãn lại</b>			<b>(5.037.760.619)</b>	<b>(95.497.841)</b>

**18. Vốn chủ sở hữu****Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vốn đầu tư của Nhà nước	3.041.025.880.000	3.041.025.880.000
Vốn góp của các cổ đông khác	774.873.230.000	774.873.230.000
Thặng dư vốn cổ phần	70.790.410.045	70.790.410.045
Cổ phiếu quỹ	(902.752.100)	(902.752.100)
Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.517.214.120	5.517.214.120
<b>Cộng</b>	<b>3.891.303.982.065</b>	<b>3.891.303.982.065</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1**

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017

**Các quỹ**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
Quỹ đầu tư phát triển	<u>231.918.495.008</u>	<u>231.918.495.008</u>

**Cổ phiếu**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
Số lượng cổ phiếu phát hành	381.589.911	381.589.911
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	381.589.911	381.589.911
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>381.589.911</i>	<i>381.589.911</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	48.000	48.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>48.000</i>	<i>48.000</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>381.541.911</b>	<b>381.541.911</b>
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>381.541.911</i>	<i>381.541.911</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

**19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
Nợ khó đòi đã xử lý	1.395.687.412	1.395.687.412
Ngoại tệ các loại:		
Dollar Mỹ (USD)	570.757	350.848
Euro (EUR)	95	90

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1**

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý I năm 2017	Quý I năm 2016
Tổng doanh thu	2.012.076.677.291	1.845.424.134.211
- Xi măng, clinker	2.002.710.132.903	1.804.829.722.541
- Gạch, cát ISO, khác	9.366.544.388	40.594.411.670
Các khoản giảm trừ doanh thu:		
- Chiết khấu thương mại	<u>115.410.748.600</u>	<u>101.754.634.575</u>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b><u>1.896.665.928.691</u></b>	<b><u>1.743.669.499.636</u></b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	Quý I năm 2017	Quý I năm 2016
- Xi măng, clinker	1.585.369.168.149	1.338.168.339.698
- Gạch, cát ISO, khác	<u>9.874.432.774</u>	<u>37.338.933.650</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>1.595.243.600.923</u></b>	<b><u>1.375.507.273.348</u></b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý I năm 2017	Quý I năm 2016
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.046.779.927	1.180.965.882
Lãi chênh lệch tỷ giá	580.490.330	1.732.369.887
Chiết khấu thanh toán được hưởng	30.000.000	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	<u>-</u>	<u>8.812.996.398</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>2.657.270.257</u></b>	<b><u>11.726.332.167</u></b>

**4. Chi phí tài chính**

	Quý I năm 2017	Quý I năm 2016
Chi phí lãi vay	80.985.547.472	88.469.211.081
Chiết khấu thanh toán	5.371.576.700	6.005.593.550
Lỗ chênh lệch tỷ giá	14.718.896.723	38.322.353.261
Dự phòng giảm giá chứng khoán	<u>(3.417.338.851)</u>	<u>5.476.811.500</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>97.658.682.044</u></b>	<b><u>138.273.969.392</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1**

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017

<b>5. Chi phí bán hàng</b>	<b>Quý I năm 2017</b>	<b>Quý I năm 2016</b>
Chi phí nhân viên	9.805.514.822	9.939.573.558
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.817.904.619	15.411.522.962
Chi phí bán hàng khác	<u>4.694.741.600</u>	<u>5.488.191.033</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>28.318.161.041</u></b>	<b><u>30.839.287.553</u></b>
<b>6. Chi phí quản lý</b>	<b>Quý I năm 2017</b>	<b>Quý I năm 2016</b>
Chi phí nhân viên	16.500.553.137	15.051.466.397
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.811.918.172	16.051.395.709
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	<u>4.588.071.203</u>	<u>16.444.933.452</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>37.900.542.512</u></b>	<b><u>47.547.795.558</u></b>
<b>7. Thu nhập khác</b>	<b>Quý I năm 2017</b>	<b>Quý I năm 2016</b>
Lãi do thanh lý tài sản cố định	100.527.273	335.232.801
Thu nhập khác	<u>2.888.059.746</u>	<u>29.090.902</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>2.988.587.019</u></b>	<b><u>364.323.703</u></b>
<b>8. Chi phí khác</b>	<b>Quý I năm 2017</b>	<b>Quý I năm 2016</b>
Chi phí khác	<u>143.568.686</u>	<u>101.463.660</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>143.568.686</u></b>	<b><u>101.463.660</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1**

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017

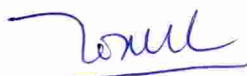
---

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 4 năm 2017



Nguyễn Thị Loan  
Người lập biểu



Lê Thị Phương Dung  
Trưởng Phòng Tài Chính Kế Toán



Nguyễn Tuấn Anh  
Tổng Giám Đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIẾN 1**

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, P. Cầu Kho, Q1, TP.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

**Phụ lục 1: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	3.180.000.000.000	70.790.410.045	(902.752.100)	5.517.214.120	-	195.460.495.008	1.047.566.357.114	4.498.431.724.187
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	635.899.110.000	-	-	-	-	-	(635.899.110.000)	-
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	-	809.085.827.786	809.085.827.786
Trích lập các quỹ trong kỳ	-	-	-	-	-	36.458.000.000	(149.418.000.000)	(112.960.000.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>3.815.899.110.000</b>	<b>70.790.410.045</b>	<b>(902.752.100)</b>	<b>5.517.214.120</b>	<b>-</b>	<b>231.918.495.008</b>	<b>1.071.335.074.900</b>	<b>5.194.557.551.973</b>
Số dư đầu kỳ	3.815.899.110.000	70.790.410.045	(902.752.100)	5.517.214.120	-	231.918.495.008	1.071.335.074.900	5.194.557.551.973
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	109.400.023.990	109.400.023.990
Trích lập các quỹ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3.815.899.110.000</b>	<b>70.790.410.045</b>	<b>(902.752.100)</b>	<b>5.517.214.120</b>	<b>-</b>	<b>231.918.495.008</b>	<b>1.180.735.098.890</b>	<b>5.303.957.575.963</b>

Đơn vị tính: VND